

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH HỆ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
2. Mã trường: DHF
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): 57 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hucfl.edu.vn/vi/>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://tuyensinh.hucfl.edu.vn/>
<https://www.facebook.com/Dai.Hoc.Ngoai.Ngu.Hue.tuvan.hotro.sinhvien/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: +84914986949, +84914172246
7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hucfl.edu.vn/vi/index.php/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao-chuan-dau-ra-dai-hoc-cac-nam>

8. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hucfl.edu.vn/vi/index.php/tin-tuc/bao-cao-3-cong-khai>

8.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		10
1.1.1	Ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	9140111	10
1.2	<i>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</i>		5
1.2.1	Ngành: Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	9222024	5
2	Thạc sĩ		
2.1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		39
2.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	39
2.2	<i>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</i>		36

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.2.1	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8222024	07
2.2.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	13
2.2.3	Ngôn ngữ Anh	8220201	16
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		538
3.1.2.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	407
3.1.2.1.2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	21
3.1.2.1.3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	110
3.1.2.2	Lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn		5546
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	2590
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	37
3.1.2.2.3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	182
3.1.2.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1258
3.1.2.2.5	Ngôn ngữ Nhật	7220209	878
3.1.2.2.6	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	601
3.1.2.3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		309
3.1.2.3.1	Quốc tế học	7310601	210
3.1.2.3.2	Việt Nam học	7310630	99
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		55
3.3.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	55
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
	học trở lên		
3.4.1	Lĩnh vực Nhân văn		328
3.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	328
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực...		
4.1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		333
4.3.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	333
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực Nhân văn		118
4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	118
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

8.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 6.6

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	93	13935
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1250
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	354
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	2446
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	51	8385
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	1300
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	4	200
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5240
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	0
	Tổng	94	19175

9. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.hucfl.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh-gdtx>

II. Tuyển sinh và đào tạo

1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.1.1. Tuyển sinh đào tạo Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Tốt nghiệp cao đẳng ngành Sư phạm Tiếng Anh hoặc ngành Tiếng Anh.

1.1.2. Tuyển sinh đào tạo Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Tốt nghiệp một bằng đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước, đặt lớp tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):
Thi tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7140231	Sư Phạm Tiếng Anh	Thi tuyển	50	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
2.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	Thi tuyển	200	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Tổng 03 môn thi tuyển đạt 15,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

1.5.2. Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Tổng 02 môn thi tuyển đạt 9,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Không tuyển những người mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần; không chấp hành luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang bị truy tố hoặc trong thời gian thi hành án.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hồ sơ thi tuyển: Theo quy định của trường (kèm theo thông báo tuyển sinh).

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế.

- Ngành Sư phạm tiếng Anh: Tổ hợp môn thi tuyển (Nghe – Nói tiếng Anh; Đọc – Viết tiếng Anh; Từ vựng – Ngữ pháp tiếng Anh)

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Tổ hợp môn thi tuyển (Nghe – Nói tiếng Anh; Đọc – Viết tiếng Anh)

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

1.8.1. Liên thông chính quy

- Lệ phí xử lý hồ sơ và công nhận kết quả học cao đẳng: 100.000 đ/hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/môn thi.

1.8.2. Bảng 2 vừa chính quy

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 50.000đ/ 01 bộ hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/ 01 môn thi.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.9.1. Liên thông hệ chính quy:

- Học phí năm học 2021-2022: 9.800.000đ/1 năm học /1 sinh viên.

- Học phí năm học 2022-2023 được thu theo quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ và theo quy định của Đại học Huế. Mức thu bằng với học phí chính quy của khối ngành I, theo hình thức niên chế là 12.500.000đ/năm học, tương đương 357.000đ/1 tín chỉ.

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo chỉ tăng trong khoảng 15% đến 20% so với năm học trước.

1.9.2. Bảng 2 hệ chính quy:

- Học phí năm học 2021-2022 : 9.800.000đ/1 năm học /1 sinh viên.

- Học phí năm học 2022-2023 được thu theo quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ và theo quy định của Đại học Huế. Mức thu học phí theo hình thức niên chế từ 12.000.000đ/năm học đến 13.200.000đ/năm học, tương đương 343.000đ/tín chỉ- 377.300đ/ tín chỉ tùy thuộc vào ngành học. Trong các năm học tiếp theo, mức học phí chính quy tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước, trung bình tăng 16%/1 năm.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 8, tháng 10, tháng 12.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Tốt nghiệp cao đẳng ngành Sư phạm Tiếng Anh hoặc ngành Tiếng Anh.

2.1.2. Tuyển sinh đào tạo Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Tốt nghiệp một bằng đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7140231	Sư Phạm Tiếng Anh	Thi tuyển	200	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004
2.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	Thi tuyển	100	126/QĐ-TTg	13/7/2004	Thủ tướng Chính phủ	2004

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Liên thông từ cao đẳng lên đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh: Tổng 03 môn thi tuyển đạt 15,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

2.5.2. Bằng đại học thứ 2 ngành Ngôn ngữ Anh: Tổng 02 môn thi tuyển đạt 9,0 điểm (mỗi môn thi chấm theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Không tuyển những người mắc bệnh truyền nhiễm, tâm thần; không chấp hành luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang bị truy tố hoặc trong thời gian thi hành án.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hồ sơ thi tuyển: Theo quy định của trường (kèm theo thông báo tuyển sinh)

- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế và tại các đơn vị liên kết đặt lớp.

- Ngành Sư phạm tiếng Anh: Tổ hợp môn thi tuyển (Nghe – Nói tiếng Anh; Đọc – Viết tiếng Anh; Từ vựng – Ngữ pháp tiếng Anh)

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Tổ hợp môn thi tuyển (Nghe – Nói tiếng Anh; Đọc – Viết tiếng Anh)

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.9.1. Liên thông vừa học vừa làm

- Lệ phí xử lý hồ sơ và công nhận kết quả học cao đẳng: 100.000 đ/hồ sơ.

- Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/môn thi.

2.9.1. Bảng 2 vừa học vừa làm

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 50.000đ/ 01 bộ hồ sơ

- Lệ phí thi tuyển: 200.000đ/ 01 môn thi

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

2.10.1. Liên thông hệ vừa làm vừa học:

- Học phí năm học 2021-2022: 14.700.000đ/1 năm học /1 sinh viên

- Học phí năm học 2022-2023 được thu theo quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ và theo quy định của Đại học Huế. Mức thu bằng 1,5 lần học phí chính quy của khối ngành I, theo hình thức niên chế là 18.750.000đ/năm học, tương đương 535.500đ/1 tín chỉ.

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo chỉ tăng trong khoảng 15% đến 20% so với năm học trước.

2.10.2. Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:

- Học phí năm học 2021-2022 : 14.700.000đ/1 năm học /1 sinh viên

- Học phí năm học 2022-2023 được thu theo quy định tại Khoản 2b Điều 11 của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ và theo quy định của Đại học Huế. Mức thu bằng 1,5 lần học phí chính quy của khối ngành VII, theo hình thức niên chế từ 18.000.000đ/năm học đến 19.800.000đ/năm học, tương đương 514.500đ/tín chỉ- 565.950đ/ tín chỉ tùy thuộc vào ngành học.

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí tăng theo lộ trình tăng học phí được quy định tại Điều 11, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 20% so với năm học trước, trung bình tăng 16%/1 năm.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 8, tháng 10, tháng 12.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Cán bộ kê khai



Phan Thanh Tiến

Email: pttiendhhue@gmail.com

ĐT: 0914172246

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS. TS. Phạm Thị Hồng Nhung